

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 29 - 8 - 2025
V/v: Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên
Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công M - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2025/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc: “Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 232/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 531/2025/QĐ-PT ngày 8 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Võ Thị Hoàng A, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh);

Tạm trú: số 48/6/9 đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường M, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị Bảo N, sinh năm 1997 (có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (nay là xã V, tỉnh Cần Thơ)

- Bà Huỳnh Đặng Xuân Đ, sinh năm 2000 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: D B, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Lê Doãn T
- Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Doãn T và Cộng sự;

Địa chỉ: số D B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn V (tên gọi khác là Trần Văn M1, T, V1); sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ tạm trú: số B đường L, phường B, Quận A Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh);

Địa chỉ liên lạc: 10 đường F, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Hồ Minh T1 (vắng mặt)

Địa chỉ: 9 V, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lim F; sinh năm 1949; địa chỉ: Số A N, Phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); (vắng mặt)

2. Ông Trần Văn Q; sinh năm 1950; địa chỉ: Số B C, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn T2; địa chỉ: Số D P, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng A, bị đơn ông Trần Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng A (gọi tắt là bà A) và đại diện hợp pháp nguyên đơn trình bày yêu cầu khởi kiện:

Nhà và đất tại số B L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Nhà 299) là tài sản riêng của bà tạo lập trước hôn nhân với ông V. Theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số: 53/UB ngày 24/03/1993 và Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ, ngày 01/04/1993. Đây là tài sản riêng của bà, do bà tạo lập trước thời kỳ hôn nhân. Vì, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 3568, quyển số: 17 ngày 27/08/1996, thì bà và ông V kết hôn vào tháng 8 năm 1996, trong khi đó giấy tờ mua bán, trước bạ căn nhà đất nêu trên thì bà đã mua từ năm 1993. Như vậy, thời điểm bà tạo Nhà 299 là trước khi kết hôn với ông V nên đây là tài sản riêng của bà mà không phải là tài sản chung của vợ chồng. Bà chưa nhập tài sản riêng có trước thời kỳ hôn nhân vào tài sản chung của vợ chồng.

Việc bà bỏ tiền để mua nhà và trực tiếp thanh toán/trả tiền mua nhà được thể hiện trong Hợp đồng mua bán nhà ký ngày 13/02/1993 với bà Giang Cẩm H và phần ký nhận những lần bà thanh toán vàng theo như thỏa thuận, cam kết khi mua bán. Ngoài ra, sau khi hoàn tất việc mua nhà, đứng tên sở hữu Nhà 299 và do bà là người duy nhất đứng tên quyền sở hữu nên bà đã dùng tài sản riêng là Nhà 299 để thế chấp cho Ngân hàng S để bảo lãnh cho Doanh nghiệp tư nhân T4 (Do bà làm chủ doanh nghiệp) vay vốn kinh doanh. Đến ngày 19/8/1996 thì bà và Ngân hàng S đã thanh lý hợp đồng tín dụng nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án trước đây, ông V khai có công sức đóng góp vào việc mua tài sản này với bà nhưng không có giấy tờ chứng minh. Trong khi đó, tại thời điểm bà mua Nhà 299 thì toàn bộ số vàng thanh toán là của bà. Bà tự mình thanh toán cho bà Giang Cẩm H. Tuy nhiên, khi đóng thuế và làm thủ tục sang tên nhà do bà còn thiếu tiền nên ông V đã cho bà vay số tiền là 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng vào khoảng tháng 3 năm 1993. Đến ngày 11/8/1994 thì bà đã thanh toán/trả nợ số tiền nêu trên cho ông V theo Tờ thỏa thuận thanh lý Hợp đồng được Phòng công chứng Nhà nước Thành phố H chứng thực. Như vậy, việc ông V cho rằng có đóng góp cùng với bà mua Nhà 299 nêu trên là không có cơ sở.

Bà yêu cầu Tòa án căn cứ vào Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số 53/UB ngày 24/3/1993, Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ, ngày 01/4/1993 và Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 3568, quyển số: 17 ngày 27/8/1996 (chứng nhận kết hôn giữa bà và ông V) để công nhận đây là tài sản riêng của bà, do bà tạo lập trước thời kỳ hôn nhân với ông V, mà không có sự đóng góp của ông V. Hiện nay bà đang giữ bản chính giấy tờ Nhà 299 gồm: Hợp đồng mua bán ngày 01/3/1993, Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số 53/UB ngày 24/3/1993, Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ, ngày 01/4/1993.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Bà đồng ý với việc rút một yêu cầu phản tố của ông V, gồm: Yêu cầu chia khoản vốn cố định thành lập Công ty TNHH T5 là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và yêu cầu chia đôi thửa đất tại số B đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với phần yêu cầu phản tố còn lại của ông V: Bà không đồng ý xác định Nhà 299 là tài sản riêng của ông V và cũng không đồng ý yêu cầu đòi chia số tiền trong số tiền tồn quỹ của Công ty TNHH T5 mà bà đang giữ là 108.539USD.

Về xem xét công sức đóng góp của ông V đối với Nhà 299: Bà xác định đây là tài sản của riêng bà nên không đồng ý mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với giá trị tài sản đang tranh chấp là Nhà 299: Bà thống nhất với ông V về việc xác định Nhà 299 có giá trị là 25.000.000.000 đồng (theo văn bản thỏa thuận cam kết ngày 08/12/2023 và Biên bản làm việc tại Tòa án ngày 08/12/2023). Bà không đề nghị Tòa án cho thẩm định giá đối với tài sản đang tranh chấp này. Bà không đề nghị Tòa án triệu tập những người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan đã xác định tại Bản án phúc thẩm số: 23/PT-HNGĐ ngày 21/05/2004 của Tòa phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh vì quyền và nghĩa vụ của họ đã được các bên giải quyết xong sau khi có Bản án phúc thẩm số: 23/PT-HNGĐ ngày 21/05/2004.

Bị đơn ông Trần Văn V (tên gọi khác là Trần Văn M1; T, V) và người đại diện hợp pháp của ông V trình bày:

Thời điểm năm 1993, ông là Việt kiều Mỹ và là bạn với ông Nguyễn Văn T2. Ông T2 là em rể của bà A nên có giới thiệu cho ông quen biết bà A. Qua việc giới thiệu của ông T2, ông đồng ý mua Nhà 299 của ông Lim F. Do ông là Việt kiều Mỹ không thể đứng tên mua nhà được nên ông T2 nói ông nhờ bà A là người đang có quan hệ tình cảm với ông đứng tên giùm. Ông mua Nhà 299 với giá 416 lượng vàng SJC bằng chính là số tiền mà ông đã bán căn nhà A L và số tiền mà ông được nhận trong việc ly hôn với người vợ trước đây của ông. Việc mua nhà có ông F, ông T2 và ông Trần Văn Q làm chứng. Sau khi mua nhà và nhờ bà A đứng tên giùm, ông thấy bà A có nhiều mối quan hệ với nhiều người đàn ông khác. Do sợ bà A thay đổi tình cảm với mình nên ông muốn lấy lại giấy tờ nhà. Để bà A đồng ý trả lại giấy tờ nhà, ông đã cho bà A mượn số tiền 110.000.000 đồng vào ngày 10/4/1993 nhưng yêu cầu bà A phải làm Hợp đồng mượn tiền và thế chấp nhà có chứng thực của Phòng công chứng Nhà nước Thành phố H. Mục đích của việc này là để xác định trên mặt pháp lý, Nhà B đã bị thế chấp cho ông nhằm ngăn chặn việc bà A có thể chiếm hữu hoặc chuyển dịch quyền về tài sản và để ông được trực tiếp nắm giữ giấy tờ nhà. Sau đó, do có nhu cầu bổ sung vốn kinh doanh nên ông phải dùng Nhà 299 để thế chấp cho ngân hàng vay tiền. Vì vậy, ông phải làm tiếp Tờ thỏa thuận thanh lý hợp đồng vào ngày 11/8/1994 (có Phòng công chứng Nhà nước Thành phố H chứng thực) có nội dung bà A trả lại tiền cho ông và ông trả lại giấy tờ nhà cho bà A. Tuy nhiên, thực tế bà A không có hoàn trả lại số tiền 110.000.000 đồng vào ngày 11/8/1994. Sở dĩ trong Tờ thỏa thuận thanh lý hợp đồng có ghi nội dung như trên chỉ là nhằm hoàn tất thủ tục chứng minh tình trạng pháp lý Nhà 299 không bị ràng buộc bất cứ nghĩa vụ tài chính nào và có đủ điều kiện để thế chấp vay vốn ngân hàng.

Theo Bản án phúc thẩm số 23/PT-HNGĐ ngày 21/5/2004 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì ông được liên hệ Ngân hàng để nhận lại giấy tờ nhà đất nhưng lúc đó vì không đủ tiền nên ông mới chỉ trả vào ngân hàng A1 số tiền nợ. Bà A sau đó tự ý trả 1/2 số tiền nợ còn lại và nhận lại toàn bộ giấy tờ nhà mà không báo cho ông biết. Do đó, hiện nay giấy tờ nhà bản chính bà A là người chiếm giữ.

Ông và đại diện hợp pháp của ông yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông về việc: Xác định Nhà 299 là tài sản riêng của ông và buộc bà A hoàn trả lại cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền = 54.269,5 USD trong số tiền tồn quỹ của Công ty TNHH T5 mà bà A đang giữ là 108.539USD. Ông yêu cầu bà A phải trả lại cho ông toàn bộ giấy tờ nhà bà A đang giữ.

Ông xác định Nhà 299 là tài sản của riêng ông nên không đồng ý việc xem xét công sức đóng góp của bà A. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với giá trị tài sản đang tranh chấp là Nhà B: Ông thống nhất với bà A về việc xác định Nhà 299 có giá trị là 25.000.000.000 đồng (theo văn bản thỏa thuận cam kết ngày 08/12/2023 và Biên bản làm việc tại Tòa án ngày 08/12/2023). Ông không đề nghị Tòa án cho thẩm định giá đối với tài sản đang tranh chấp này. Ông không đề nghị Tòa án triệu tập những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã xác định tại Bản án phúc thẩm số 23/PT-HNGĐ ngày 21/05/2004 của Tòa phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh vì quyền và nghĩa vụ của họ đã được các bên giải quyết xong sau khi có Bản án phúc thẩm số 23/PT-HNGĐ ngày 21/05/2004.

Ông rút lại một phần yêu cầu phản tố gồm: Yêu cầu khoản vốn cố định thành lập Công ty TNHH T5 là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và yêu cầu chia đôi thửa đất tại số B đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng ông Lim F trình bày: Ông nguyên là chủ sở hữu Nhà 299 nhưng do ông là Việt kiều nên tại thời điểm mua bán nhà ông vẫn để cho chủ cũ là bà Giang Cẩm H đứng tên. Ông V là người đến xem nhà, sau khi hai bên thỏa thuận xong giá mua bán thì ông V mới dẫn bà A đến đứng tên. Ông V là người trực tiếp giao vàng cho ông nhưng mỗi lần đến đều có bà A đi cùng. Khi ông giao căn nhà cho ông V, ông V còn thiếu 90 lượng vàng, sau khoảng 01 tháng ông V mới trả hết số vàng còn lại (lời khai ngày 16/10/2001 - BL 204) (được ghi nhận tại Bản án Hôn nhân và Gia đình phúc thẩm số 23/PT-HNGĐ ngày 21/5/2004 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Lúc đầu ông V mua căn nhà gần C chợ B. Sau khi ông V quen bà A, hai người bàn nhau bán căn nhà đó được gần 400 lượng vàng và mua Nhà 299. Khi mua Nhà 299, hai người chưa làm đám cưới, mọi giấy tờ giao dịch đều do bà A thực hiện (Lời khai ngày 19/11/2001, BL 206). Ông T2 xác nhận ông là người giới thiệu bà A đứng tên giữ căn nhà cho ông V (được ghi nhận tại V.A.I.D Bản án Hôn nhân và Gia đình phúc thẩm số 23/PT-HNGĐ ngày 21/5/2004 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Người làm chứng ông Trần Văn Q trình bày: Ông là chồng bà Giang Cẩm H (bà Giang Cẩm H chết ngày 19/01/2011). Nhà 299 có nguồn gốc là của vợ chồng ông nhưng do một mình bà H đứng tên trên giấy tờ. Vợ chồng ông đã bán cho ông Lim F nhưng do thời điểm đó ông F là người nước ngoài nên ông F nhờ bà H tiếp tục đứng tên giữ. Năm 1993 ông Lim F muốn bán Nhà 299 cho ông V là Việt kiều Mỹ. Tuy nhiên, ông V cũng như ông Lim F là người nước ngoài nên không đứng tên mua bán được nên có nhờ bà A đứng ra làm thủ tục mua bán và sau đó đứng tên giấy tờ sở hữu nhà. Do đó, vợ chồng ông thay mặt ông Lim F bán Nhà 299 cho bà A. Giá mua bán Nhà 299 là khoảng 416 lượng vàng

SJC. Việc thương lượng mua bán và giao nhận vàng, giao nhận nhà do ông V và ông Lim F thực hiện.

Trong quá trình tiến hành tố tụng lại vụ án, ngày 22/7/2009 và ngày 17/8/2018 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành:

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 975/2009/QĐ-BPKCTT áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc: “Cấm chuyển dịch quyền về tài sản; cấm thay đổi hiện trạng tài sản; cấm các ông, bà Võ Thị Hoàng A, ông Trần Văn M1 và các cá nhân, tổ chức khác có hành vi làm ảnh hưởng đến tài sản đối với căn nhà B L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Là tài sản đang tranh chấp giữa bà Võ Thị Hoàng A và ông Trần Văn M1”.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 235/2018/QĐ-BPKCTT áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc: “Cấm bà Võ Thị Hoàng A và các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác xâm phạm đến quyền quản lý, sử dụng của ông Trần Văn M1 đối với căn nhà tại địa chỉ B L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh”.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 232/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng A và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn V về việc:

1.1. Xác định căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số: 53/UB ngày 24/03/1993 và Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ ngày 01/04/1993 là tài sản chung của vợ chồng của ông Trần Văn V và bà Võ Thị Hoàng A:

1.1.1. Bà Võ Thị Hoàng A được nhận 30% giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo định giá tại thời điểm thi hành án.

1.1.2. Bà Võ Thị Hoàng A có nghĩa vụ giao trả bản chính: Hợp đồng mua bán ngày 01/3/1993, Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số 53/UB ngày 24/3/1993, Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ, ngày 01/4/1993 cho ông Trần Văn V

1.1.3. Ông Trần Văn V được nhận 70% giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo định giá tại thời điểm thi hành án.

1.1.4. Ông Trần Văn V có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng A 30% giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) tính theo giá trị tại thời điểm thi hành án.

1.1.5. Giao căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) cho ông Trần Văn V sở hữu, sử dụng. Ông Trần Văn V được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà và đất tại B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định pháp luật.

1.1.6. Quyền, nghĩa vụ của bà Võ Thị Hoàng A và ông Trần Văn V được thi hành đồng thời với nhau.

1.1.7. Trong trường hợp ông Trần Văn V không có khả năng, điều kiện nhận căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) thì bà Võ Thị Hoàng A, ông Trần Văn V được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành phát mãi căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi trừ các nghĩa vụ tài chính phải thi hành, số tiền phát mãi thu được sẽ chia theo tỷ lệ 30% cho bà Võ Thị Hoàng A và 70% cho ông Trần Văn V.

1.1.8. Trong trường hợp này, bà Võ Thị Hoàng A có trách nhiệm giao cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền bản chính: Hợp đồng mua bán ngày 01/3/1993, Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số 53/UB ngày 24/3/1993, Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ, ngày 01/4/1993 theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

1.2. Xác định bà Võ Thị Hoàng A còn đang giữ số tiền 108.539 USD (một trăm lẻ tám ngàn năm trăm ba mươi chín đô la Mỹ) là tài sản chung vợ chồng bà Võ Thị Hoàng A và ông Trần Văn V.

1.2.1. Bà Võ Thị Hoàng A được sở hữu số tiền trên là 54.269,5 USD (năm mươi bốn ngàn hai trăm sáu mươi chín phẩy năm đô la Mỹ)

1.2.2. Bà Võ Thị Hoàng A có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn V $\frac{1}{2}$ số tiền trên = 54.269,5 USD (năm mươi bốn ngàn hai trăm sáu mươi chín phẩy năm đô la Mỹ) và được quy đổi thành tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.368.418.050 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm mười tám nghìn không trăm năm mươi) đồng.

2. Đình chỉ đối với các yêu cầu phản tố mà bị đơn ông Trần Văn V đã rút, cụ thể: Yêu cầu chia khoản vốn cố định thành lập Công ty TNHH T5 là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và yêu cầu chia đôi thửa đất tại số B đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường M, Thành phố Hồ Chí Minh). Ông Trần Văn V được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Ghi nhận ý kiến của nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng A và bị đơn ông Trần Văn V về việc đã thanh toán xong các khoản nợ đối với ông Nguyễn Văn

T2 và bà Trần Thị Minh T3 và khoản nợ 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/6/2024 và 03/7/2024 nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng A, bị đơn ông Trần Văn V kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng A (có bà Nguyễn Thị Bảo N là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và nội dung trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn ông Trần Văn V vắng mặt, có đơn xin hoãn phiên tòa.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Nguyên đơn có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng Anh, bị đơn ông Trần Văn V làm trong thời hạn quy định pháp luật nên hợp lệ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Văn V có kháng cáo, nhưng vắng mặt. Ngày 21/8/2025, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn xin hoãn phiên tòa đề ngày 20/8/2025 của ông V, với lý do điều trị bệnh tại bệnh viện tỉnh A (bệnh đau khớp), kèm theo đơn là bản photo các đơn thuốc tại Phòng khám C, địa chỉ F T, Phường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét thấy, theo các tài liệu, chứng cứ nêu trên thì lý do xin hoãn phiên tòa của ông V là không có căn cứ để chấp nhận. Ông V có kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, coi như từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông V.

[3] Nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng A trình bày: Căn nhà số B L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là do nguyên đơn bỏ tiền ra mua lại căn nhà trên của vợ chồng bà Giang Cẩm H và ông Trần Văn Q vào năm 1993 theo Hợp đồng mua bán (ủy quyền) nhà ngày 01/3/1993 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận giao dịch việc mua bán giữa hai bên. Căn cứ vào hợp đồng mua bán ngày 01/3/1993, ngày 20/3/1993 Trưởng Phòng Q1 đã làm phiếu đề xuất số 670/MB/QLĐT đối với Ủy ban nhân dân Quận A2 cấp giấy phép mua bán chuyển dịch nhà cửa cho bà A. Ngày 24/3/1993 Ủy ban nhân dân Quận A2 đã ban hành Quyết định số 59/UB cho phép vợ chồng bà Giang Cẩm H và ông Trần Văn Q bán Nhà 299 cho bà A. Ngày 01/4/1993 bà A thực hiện hoàn tất nghĩa vụ nộp thuế trước bạ, được Cục Thuế Thành phố H cấp Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ. Bà A mua căn nhà trên trước khi kết hôn với ông V nên có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của bà A.

Tại thời điểm mua nhà, do còn thiếu tiền nên bà A có mượn của ông V số tiền là 110.000.000 đồng vào khoảng tháng 3/1993, có bàn giao giấy tờ nhà cho ông V giữ. Ngày 11/8/1994 thì bà A đã thanh toán/trả nợ số tiền nêu trên cho ông V theo Tờ thoả thuận thanh lý Hợp đồng được Phòng công chứng Nhà nước Thành phố H chứng thực và đã nhận lại giấy tờ nhà. Sau khi trả tiền cho ông V, bà A là người duy nhất đi thế chấp Nhà 299 cho ngân hàng để tiền mà không cần có ý kiến của ông V.

Từ những căn cứ trên, nguyên đơn xác định nhà, đất đang tranh chấp là tài sản riêng của nguyên đơn có trước khi kết hôn với ông V.

[4] Bị đơn ông Trần Văn V trình bày ông V mua Nhà 299 của ông Lim F bằng số tiền mà ông đã bán căn nhà A L, Quận A của ông cho bà N1 Tuyết được 360 lượng vàng cùng với số tiền mà ông được chia với người vợ trước sau khi ly hôn. Tuy nhiên, do quy định của Nhà nước tại thời điểm đó thì người nước ngoài không được mua nhà ở Việt Nam nên qua sự giới thiệu của ông Nguyễn Văn T2 (ông T2 là bạn của ông V và là em rể của bà A) để nhờ bà A đứng tên giùm. Do đó, bị đơn xác định nhà, đất đang tranh chấp là tài sản riêng của bị đơn.

[5] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[5.1] Theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số: 53/UB ngày 24/3/1993 và Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ ngày 01/4/1993 thì việc mua bán Nhà 299 đã hoàn tất từ trước ngày 01/4/1993. Vậy, tiền mua Nhà 299 đã được thanh toán xong từ 01/4/1993, nhưng đến ngày 10/4/1993 mới có Hợp đồng mượn tiền và thế chấp nhà được Phòng công chứng Nhà nước Thành phố H chứng thực.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai của bà A có rất nhiều mâu thuẫn, cụ thể: Tại lời khai ngày 25/6/2001 bà xác định Nhà 299 có trước khi kết hôn nhưng vì tình nghĩa vợ chồng chung sống nên bà chấp nhận là tài sản chung; Nhưng tại Bản tường trình ngày 28/6/2001 bà A cho rằng: “ông V cũng muốn ly dị, chẳng qua là sợ phải chia căn nhà và tài sản ... bà A cũng xác nhận ông V bán nhà 125 L rồi mới mua Nhà 299, nhưng số tiền không còn nguyên mà

ông V còn phải bồi thường cho một cô khác (BL 243, 330). Bà A còn khẳng định căn nhà này do bà đứng tên chủ sở hữu, nhưng là tài sản do hai người cùng làm ăn để tạo lập. Cho nên bà yêu cầu xác định căn nhà này là tài sản chung...”. Trong khi đó, lời trình bày của ông V nêu tại mục [4] phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng, gồm:

- Ông Lim F (người bán Nhà 299): Ông Lim F là người mua Nhà 299 nhưng do ông là Việt kiều nên giấy tờ sở hữu nhà vẫn mang tên chủ cũ là bà Giang Cẩm H và chồng là ông Trần Văn Q. Ông Lim F xác nhận ông V trực tiếp giao vàng mua nhà cho ông và mỗi lần giao dịch có bà A đi cùng. Khi ông Lim F giao Nhà 299 cho ông V, ông V còn thiếu 90 lượng vàng, sau khoảng 01 tháng ông V mới trả hết.

- Ông Nguyễn Văn T2: “Từ khi hai người chưa kết hôn...ông V đã bán căn nhà gần cửa Bắc chợ B được 400 lượng vàng và ông V bà A đã bàn nhau mua căn nhà B L ...ông T2 có giới thiệu bà A để đứng tên giùm cho ông V” (BL 206).

- Ông Trần Văn Q: Ông Q là chồng bà Cẩm H xác định: “Nhà 299 là của ông Lim F nhưng do ông Lim F là người nước ngoài nên có nhờ vợ chồng ông đứng tên giùm. Sau đó, ông Lim F bán căn nhà trên cho ông V nhưng do ông V là người nước ngoài như ông Lim F nên không đứng tên được. Ông V đã nhờ bà A đứng tên giùm”.

[5.2] Xét, theo các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án và lời khai của ông V, bà A, những người làm chứng thì có đủ cơ sở xác định Nhà 299 là do ông V mua bằng tiền của cá nhân ông và nhờ bà A đứng tên giùm. Ông V và bà A chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng thời gian năm 1993 và đăng kết hôn vào ngày 27/8/1996, có 02 con chung là Trần Anh P sinh ngày 29/11/1995 và Trần Phương P sinh ngày 18/10/1999. Ông V, bà A ly hôn theo quyết định của Bản án hôn nhân phúc thẩm ngày 18/9/2002. Mặc dù tiền mua căn nhà 299 là của ông V bỏ ra, nhưng ông và bà A đã chung sống thực tế như vợ chồng từ năm 1993. Đồng thời, khi mua bán Nhà 299 bà A là người đứng tên trên tài sản này, cùng ông V gìn giữ, xây dựng gia đình và có 02 con chung với nhau nên cần xác định Nhà 299 là tài sản chung vợ chồng.

Số tiền mua căn nhà 299 là của ông V, còn bà A có công sức đóng góp đối với căn nhà trên nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A và một phần yêu cầu phản tố của ông V, chia giá trị Nhà 299 theo tỷ giá tại thời điểm thi hành án tương ứng với tỷ lệ bà A được hưởng 30% giá trị căn nhà, ông V được hưởng 70% giá trị căn nhà là có căn cứ.

[5.3] Do hiện nay, bà A đã có nơi cư trú ổn định và ông V cũng đang hợp tác kinh doanh làm ăn tại Nhà 299 nên cần giao nhà cho ông V là phù hợp với nhu cầu thực tế của ông V. Ông V phải có nghĩa vụ thanh toán 30% giá trị căn nhà cho bà A tương ứng với tỷ giá thực tế của căn nhà tại thời điểm thi hành án. Trong trường hợp ông V không nhận nhà, nếu bà A có nhu cầu nhận nhà thì bà A có nghĩa vụ thanh toán 70% giá trị căn nhà cho ông V tương ứng với tỷ giá thực tế của căn nhà tại thời điểm thi hành án. Trong trường hợp cả hai ông bà

không nhận nhà thì được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi Nhà 299. Giá trị phát mãi nhà thu được sẽ chia theo tỷ lệ: 30% cho bà A và 70% cho ông V. Bà A ngay sau khi nhận đủ 30% giá trị Nhà 299 theo định giá tại thời điểm thi hành án thì phải bàn giao bản chính: Hợp đồng mua bán ngày 01/3/1993, Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số: 53/UB ngày 24/3/1993, Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ, ngày 01/4/1993 cho ông V hoặc giao cho Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền để thi hành theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

[5.4] Đối với yêu cầu phản tố của ông V về việc buộc bà A hoàn trả lại cho ông số tiền tồn quỹ của Công ty T5 với số tiền là 54.269,5 USD quy đổi thành tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm;

Theo sổ ghi chép của bà A thể hiện Công ty T5 bắt đầu kinh doanh từ tháng 6/1994 số vốn ban đầu vợ chồng có 58.000 USD, tháng 12/1998 số vốn tăng là 184.182 USD, đến tháng 12/2000 do lỗ trong kinh doanh và Công ty C1 số khoản khác nên vốn của Công ty chỉ còn 121.035 USD. Tháng 4/2001 vốn kinh doanh còn 108.000 USD (BL: 66). Sổ ghi chép này do bà A ghi chép, theo dõi, quản lý nhưng bà A không giải trình được số tiền tồn quỹ này do bà A quản lý hiện nay ở đâu là tiền mặt hay hàng hoá.

Xét, bà A xác nhận cuốn sổ ghi chép này là do bà A ghi nhưng bà A cho rằng số vốn bà ghi trong sổ là tất cả số vốn có của vợ chồng gồm tất cả giá trị hàng hóa và tiền mặt, ghi rõ lời lỗ hàng tháng. Tuy nhiên bà A không giải trình và không chứng minh được số vốn đến tháng 4/2001 còn lại 108.539 USD đã sử dụng vào việc gì. Ông V đề nghị chia đôi khoản tiền trên vì số tiền này là khoản tiền mà bà A đang giữ đến khi ông bà ly hôn là có cơ sở chấp nhận. Do đó, bà A phải thanh toán cho ông V số tiền là 54.269,5 USD quy đổi thành tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 54.269,5 USD x 25.215 đồng 1.368.418.050 đồng (theo tỷ giá ngoại tệ của Ngân hàng V2 công bố ngày 26/6/2024 là 01 USD = 25.125 đồng).

[5.5] Đối với một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu được chia khoản vốn cố định thành lập Công ty TNHH T5 là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và chia đôi thửa đất tại số B đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn đã rút yêu cầu này, nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là đúng quy định pháp luật.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn V, sinh năm 1959 nên được miễn theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Võ Thị Hoàng A phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, Điều 312, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn V (tên gọi khác Trần Văn M1, Tran Van M2);

II. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng A;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 232/2024/HNGĐ-ST ngày 26/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Điều 27, Điều 29, Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2001; Điều 33, Điều 40, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015; Thông tư liên tịch số 01/1997/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP- BTC ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng A và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn V về việc:

1.1. Xác định căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số: 53/UB ngày 24/03/1993 và Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ ngày 01/04/1993 là tài sản chung của vợ chồng của ông Trần Văn V và bà Võ Thị Hoàng A:

1.1.1. Bà Võ Thị Hoàng A được nhận 30% giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo định giá tại thời điểm thi hành án.

1.1.2. Bà Võ Thị Hoàng A có nghĩa vụ giao trả bản chính: Hợp đồng mua bán ngày 01/3/1993, Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số 53/UB ngày 24/3/1993, Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ, ngày 01/4/1993 cho ông Trần Văn V

1.1.3. Ông Trần Văn V được nhận 70% giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất toạ lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo định giá tại thời điểm thi hành án.

1.1.4. Ông Trần Văn V có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng A 30% giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất toạ lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) tính theo giá trị tại thời điểm thi hành án.

1.1.5. Giao căn nhà và quyền sử dụng đất toạ lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) cho ông Trần Văn V sở hữu, sử dụng. Ông Trần Văn V được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà và đất tại B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định pháp luật.

1.1.6. Quyền, nghĩa vụ của bà Võ Thị Hoàng A và ông Trần Văn V được thi hành đồng thời với nhau.

1.1.7. Trong trường hợp ông Trần Văn V không có khả năng, điều kiện nhận căn nhà và quyền sử dụng đất toạ lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) thì bà Võ Thị Hoàng A, ông Trần Văn V được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành phát mãi căn nhà và quyền sử dụng đất toạ lạc tại số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Sau khi trừ các nghĩa vụ tài chính phải thi hành, số tiền phát mãi thu được sẽ chia theo tỷ lệ 30% cho bà Võ Thị Hoàng A và 70% cho ông Trần Văn V.

1.1.8. Trong trường hợp này, bà Võ Thị Hoàng A có trách nhiệm giao cho Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền bản chính: Hợp đồng mua bán ngày 01/3/1993, Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa số 53/UB ngày 24/3/1993, Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ, ngày 01/4/1993 theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

1.2. Xác định bà Võ Thị Hoàng A còn đang giữ số tiền 108.539 USD (một trăm lẻ tám ngàn năm trăm ba mươi chín đô la Mỹ) là tài sản chung vợ chồng bà Võ Thị Hoàng A và ông Trần Văn V.

1.2.1. Bà Võ Thị Hoàng A được sở hữu số tiền trên là 54.269,5 USD (năm mươi bốn ngàn hai trăm sáu mươi chín phẩy năm đô la Mỹ)

1.2.2. Bà Võ Thị Hoàng A có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn V $\frac{1}{2}$ số tiền trên = 54.269,5 USD (năm mươi bốn ngàn hai trăm sáu mươi chín phẩy năm

đô la Mỹ) và được quy đổi thành tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.368.418.050 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm mười tám nghìn không trăm năm mươi) đồng.

2. Đình chỉ đối với các yêu cầu phản tố mà bị đơn ông Trần Văn V đã rút, cụ thể: Yêu cầu chia khoản vốn cố định thành lập Công ty TNHH T5 là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và yêu cầu chia đôi thửa đất tại số B đường T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường M, Thành phố Hồ Chí Minh). Ông Trần Văn V được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Ghi nhận ý kiến của nguyên đơn bà Võ Thị Hoàng A và bị đơn ông Trần Văn V về việc đã thanh toán xong các khoản nợ đối với ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Minh T3 và khoản nợ 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

4. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

III. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị Hoàng A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0041306 ngày 19/9/2024 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (nay Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh).

Ông Trần Văn V (Trần Văn M1, Tran Van M2) được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT VKSXXPT tại TP.HCM;
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP.Hồ Chí Minh;
- THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Dương sự
- Lưu (An MTTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Cầu

